CÔNG TY CỔ PHẦN THỨC ĂN CHĂN NUÔI VIỆT THẮNG

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM 2011

ĐỒNG THÁP THÁNG 04/2012

MỤC LỤC

Trang

I. LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY 2

1. Khái quát về quá trình hình thành, phát triển của Công ty 2
2. Những sự kiện quan trọng trong năm 5
3. Định hướng phát triển 5

II. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ 6

1. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm: 6
2. Tình hình thực hiện so với kế hoạch: 7
3. Định hướng và kế hoạch trong tương lai: 7

III. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC 8

1. Báo cáo tình hình tài chính: 8
2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 9
3. Những tiến bộ công ty đã đạt được trong năm: 10
4. Kế hoạch phát triển trong năm 2012 10

IV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH 11

V. GIẢI TRÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ BÁO CÁO KIỂM TOÁN 11

1. Kiểm toán độc lập: 11
2. Kiểm toán nội bộ 11

VI. CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN 11

1. Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần/vốn góp của tổ chức : 11
2. Công ty có trên 50% vốn cổ phần/vốn góp do tổ chức: 12
3. Tình hình đầu tư vào các công ty có liên quan: 12

VII. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ 12

1. Cơ cấu tổ chức: 12
2. Các cá nhân trong Ban điều hành: 12
3. Thay đổi Giám đốc (Tổng Giám đốc) điều hành trong năm: 12
4. Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động: 12

VIII. THÔNG TIN CỔ ĐÔNG VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY 13

1. Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát: 13
2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông tại ngày 28/03/2012. 14

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm 2011

Tên tổ chức:	**CÔNG TY CỔ PHẦN THỨC ĂN CHĂN NUÔI VIỆT THẮNG**
Tên tiếng anh:	**Viet Thang Feed Joint Stock Company**
Địa chỉ:	**Lô II-1, II-2, II-3, Khu C mở rộng, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Thị xã Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp**
Điện thoại:	**(+84) 67 3764 159 Fax: (+84) 67 3763 488**
Email:	**vtf@vietthangfeed.com.vn**
Website:	**www.vietthangfeed.com.vn**

I. LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Khái quát về quá trình hình thành, phát triển của Công ty

Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

Năm 2002:

- Công ty thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 21/11/2002, vốn điều lệ ban đầu là 8.100.000.000 đồng. Ngành nghề chính là chế biến thức ăn thủy sản, nuôi cá.

Năm 2003:

- Ngày 15/5/3003 nhà máy chế biến thức ăn thủy sản Việt Thắng (Nhà máy Sa Đéc 1) đi vào hoạt động với một dây chuyền (line 1) công suất 30.000 tấn/năm.

Năm 2004:

- Tháng 6/2004 Công ty đầu tư thêm 1 dây chuyền sản xuất (line 2) có công suất 30.000 tấn/năm, đến tháng 11/2004 dây đi vào hoạt động nâng tổng công suất sản xuất hiện tại của Công ty lên 60.000 tấn/năm.

Năm 2005:

- Tháng 3/2005, Công ty thuê 64.575,1 m2 đất tại Khu công nghiệp Sông Hậu, Lại Vung, Đồng Tháp để đầu tư nhà máy chế biến thức ăn thủy sản Việt Thắng thứ 2 (Nhà máy Lai Vung) với công suất thiết kế 150.000 tấn/năm.

Năm 2006:

- Tháng 3/2006 nhà máy thứ 2 đi vào hoạt động, ban đầu với 1 dây chuyền (line 3) sản xuất thức ăn cá công suất 55.000 tấn/năm, tháng 11/2006 thêm 1 dây chuyền (line 4) sản xuất thức ăn cá công suất 40.000 tấn/năm. Nâng tổng công suất tại thời điểm hiện tại của Công ty là 155.000 tấn/năm.

- Ngày 22/11/2006, Công ty ký hợp đồng thuê 42.000m2 đất tại Khu C mở rộng, Khu Công nghiệc Sa Đéc để đầu tư nhà máy chế biến thức ăn thủy sản Việt Thắng thứ 3 (Nhà máy Sa Đéc 2).

Năm 2007:

- Tháng 5/2007 Công ty khởi công xây dựng nhà máy Sa Đéc 2, công suất thiết kế 140.000 tấn/năm.
- Tháng 9/2007, Công ty đầu tư hoàn thành và đưa vào hoạt động dây chuyền chế biến thức ăn cá (line 5) tại nhà máy Lai Vung với công suất 55.000 tấn/năm, nâng tổng công suất sản xuất của Công ty lên 210.000 tấn/năm.

Năm 2008:

- Tháng 7/2008 Công ty đưa vào hoạt động nhà máy thứ 3 với 2 dây chuyền chế biến thức ăn thủy sản công suất 70.000 tấn/năm/dây chuyền. Nâng tổng công suất toàn Công ty lên 350.000 tấn/năm và trở thành Công ty có công suất sản xuất thức ăn cá lớn nhất cả nước hiện tại.

Năm 2009:

- Trước nhu cầu phải cơ cấu lại tài chính đảm bảo an toàn hoạt động và thích nghị với tình hình mới, trong quí I Công ty đã chào bán thành công 5.600.000 cổ phiếu cho cổ đông chiến lược và trong tháng 9 Công ty đã chào bán thành công 3.000.000 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và nhà đầu tư chiến lược. Tháng 9/2009 Công ty trở thành công ty đại chúng với 128 cổ đông.

Năm 2010:

- Nhằm đa dạng hóa sản phẩm, khai thác thị trường chăn nuôi đang phát triển, đầu năm 2010 Công ty bắt đầu cung cấp sản phẩm thức ăn cho gia súc gia cầm ra thị trường. Bước đầu sản phẩm được người tiêu dùng quan tâm và sử dụng.
- Sau một thời gian chuẩn bị hồ sơ niêm yết cổ phiếu, đến ngày 24/9/2010 cổ phiếu của công ty chính thức giao dịch trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP HCM.
- Để dễ nhận biết ngành nghề kinh doanh của Công ty, ngày 22/12/2010 Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Việt Thắng.

a. Vốn điều lệ tại 31/12/2011: 180.255.090.000 VND

- Vốn điều lệ được hình thành trên cơ sở phát hành cổ phiếu.
- Số cổ phiếu đã phát hành: 18.025.509 cổ phiếu phổ thông
- Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu

Các cổ đông bao gồm:

Cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)
Cổ đông là tổ chức trong nước	7.891.070	43,78
Cổ đông là tổ chức nước ngoài	-	-
Cổ đông là cá nhân trong nước	10.111.339	56,09
Cổ đông là cá nhân nước ngoài	23.100	0,13
Cộng	**18.025.509**	**100,00**

Quá trình thay đổi vốn điều lệ

Thời gian	Vốn điều lệ (VNĐ)	Giá trị tăng (VNĐ)	Phương thức
Thành lập (11/2002)	8.100.000.000		Góp vốn của cổ đông sáng lập
04/11/2003	8.650.000.000	550.000.000	Phát hành cho CBCNV và phát hành riêng lẻ
07/12/2004	25.000.000.000	16.350.000.000	Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu và phát hành riêng lẻ
04/05/2006	47.120.000.000	22.120.000.000	Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu, phát hành cho CBCNV và phát hành riêng lẻ
17/04/2007	72.270.000.000	25.150.000.000	Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu và phát hành cho CBCNV
28/02/2008	94.255.090.000	21.985.090.000	Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu
13/02/2009	150.255.090.000	56.000.000.000	Chào bán riêng lẻ cho Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây
09/09/2009	180.255.090.000	30.000.000.000	Phát hành cho cổ đông hiện hữu và phát hành riêng lẻ cho nhà đầu tư lớn.

b. Trụ sở hoạt động:

- Địa chỉ: Lô II-1, II-2, II-3, Khu C mở rộng, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Thị xã Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp -Điện thoại: (+84) 67 3764 159 -Fax : (+84) 67 3763 488 -Website: www.vietthangfeed.com.vn -Mã số thuế: 1400437290

c. Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất gia công chế biến thức ăn thủy sản; thức ăn chăn nuôi gia súc gia cầm;
- Mua bán nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi;
- Nuôi cá;

2. Những sự kiện quan trọng trong năm:

- Trong năm, một số hạn mục đầu tư lớn đã hoàn thành đưa vào hoạt động, phát huy hiệu quả đầu tư như: Tháng 2 đưa vào sử dụng hệ thống nồi hơi đốt trấu tại nhà máy Lai Vung thay cho các nồi hơi đốt than; tháng 6 đưa vào sử dụng hệ thống Silos tại nhà máy Sa Đéc 2; tháng 9 đưa vào sử dụng dây chuyền sản xuất thức ăn cho cá tra giống, cá biển...

- Ngày 11/02/2011, Công ty được cấp giấy chứng nhận sản xuất đạt tiêu chuẩn GlobalGAP. Đây là chứng nhận quan trọng mà tại Việt Nam Việt Thắng là nhà sản xuất thức ăn chăn nuôi đầu tiên đạt được. Chứng nhận này đặc biệt quan trọng đáp ứng yêu cầu trong sản xuất cá sạch mà nhiều nước nhập khẩu qui định.

- Tháng 9 năm 2011, Công ty khánh thành và đưa vào hoạt động phòng thú y thủy sản tại huyện Châu Thành, Đồng Tháp. Mục đích phân tích bệnh cá, tăng cường tư vấn hỗ trợ kỹ thuật chăn nuôi cho người chăn nuôi.

3. Định hướng phát triển

Với phương châm "Hiệu quả đầu tư của người chăn nuôi quyết định sự thành công và phát triển của Công ty". Việt Thắng cam kết luôn mang đến cho khách hàng những sản phẩm thức ăn chăn nuôi có chất lượng tốt với giá cạnh tranh nhất. Ra đời là một công ty nhỏ, công suất sản xuất tối đa chỉ 30.000 tấn/năm, chỉ sau một thời gian ngắn sản phẩm được người tiêu dùng tín nhiệm và liên tục tăng trưởng cao. Đến nay sau gần 9 năm hoạt động, sản phẩm thức ăn thủy sản của Việt Thắng đã dẫn đầu thị trường với công suất sản xuất trên 300.000 tấn/năm, chất lượng ổn định, khách hàng sử dụng sản phẩm của Công ty luôn đạt hiệu quả cao. Nối tiếp những thành quả đạt được, Việt Thắng kiên định phấn đấu đưa ra thị trường sản phẩm với chất lượng ngày càng tốt hơn, với giá cạnh tranh và đạt hiệu quả cao nhất trong chăn nuôi.

a. Định hướng năm 2012:

- Trong tình hình giá cả nguyên vật liệu luôn biến động, Công ty chú trọng đầu tư nguồn lực tốt nhất nhằm hạn chế ảnh hưởng sự tăng giá của nguyên vật liệu đến giá thành sản phẩm, ổn định chất lượng, giá thành cạnh tranh.

- Tiếp tục đầu tư hoàn thiện hệ thống kho chứa nguyên liệu; sớm hoàn thành và đưa vào hoạt động dây chuyền sản xuất thức ăn cho cá 20 tấn/h; đầu tư bổ sung và thay đổi máy móc để sử dụng nhiên liệu rẻ, tiết kiệm, nâng cao năng suất sản xuất, hạ giá thành sản phẩm.

- Ổn định và nâng cao hơn nữa năng suất sản xuất và chất lượng sản phẩm, gia tăng thị phần tiêu thụ, giữ vững vị trí hàng đầu trong lĩnh vực sản xuất thức ăn thủy sản. Đầu tư mở rộng thị trường thức ăn gia súc gia cầm tương ứng với tiềm năng của thị trường và năng lực của Công ty.

b. **Định hướng phát triển các năm tiếp theo:**

- Tiếp tục đầu tư tài sản cố định, máy móc thiết bị phục vụ cho tự động hóa sản xuất, tiết kiệm nhiên liệu và giảm hao hụt, tăng năng suất sản xuất, ổn định chất lượng sản phẩm. Đầu tư hệ thống kho bãi tồn trữ nguyên liệu, đảm bảo ổn định nguyên liệu sản xuất, hạn chế sự biến động giá nguyên liệu anh hưởng đến giá thành.

- Đầu tư nghiên cứu nâng cao hơn nữa chất lượng sản phẩm, phát triển sản phẩm mới, những sản phẩm thức ăn thủy sản khác, nhất là thức ăn cho thủy sản nước mặn. Đây là lĩnh vực sẽ phát triển và nhiều tiềm năng của Việt Nam.

- Đầu tư phát triển các trang trại lớn nuôi cá nước ngọt và nước mặn, đây là thế mạnh của Đồng bằng sông Cửu Long nói riêng và của Việt Nam nói chung đang cần được đầu tư nghiên cứu ứng dụng các kỹ thuật hiện đại để phát triển. Với năng lực là nhà sản xuất thức ăn thủy sản hàng đầu trong nước, Công ty sẽ phát huy thế mạnh hiện có để gia tăng thu nhập và trở thành nhà nuôi cá lớn, góp phần quảng bá thương hiệu.

II. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm:

Năm 2011, nền kinh tế thế giới cũng như trong nước còn nhiều khó khăn. Kinh tế thế giới diễn biến phức tạp, tình hình tài chính rối ren, nợ công lớn buộc các nước phải tiết kiệm chi tiêu. Trong nước lãi suất và lạm phát tăng cao, tín dụng bị thu hẹp, nhiều doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn về tài chính và thị trường. Tuy nhiên tình hình chăn nuôi cá nhìn chung thuận lợi, giá cá tăng, người nuôi cá có lãi nhiều. Trước tình hình diễn biến tốt về giá cá và hiệu quả nuôi cá trong năm, Công ty đã đẩy mạnh sản xuất, mở rộng thị trường, cải thiện giá bán để đạt kết quả kinh doanh tốt nhất. Cụ thể là các chỉ tiêu năm 2011 đều vượt xa so thực hiện năm 2010 và vượt so với kế hoạch năm 2011. Chi tiết kết quả một số chỉ tiêu năm 2011 được thể hiện như sau:

Thực hiện 2011 so thực hiện 2010:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Tỷ lệ % 2011/2010
1. Sản lượng tiêu thụ (tấn)	259.073	293.313	113,22%
2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ.	2.053.414	2.873.812	139,95%
3. Lợi nhuận sau thuế	53.693	174.720	325,41%
4. Lợi nhuận sau thuế/Vốn điều lệ	29,79%	96,93%	325,40%

Thực hiện 2011 so kế hoạch 2011:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện 2011	Kế hoạch 2011	Tỷ lệ % T.hiện/K.hoạch
1. Sản lượng tiêu thụ (tấn)	293.313	283.500	103,46%
2. Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.873.812	2.740.382	104,87%
3. Lợi nhuận sau thuế	174.720	70.381	248,25%
4. Lợi nhuận sau thuế/Vốn điều lệ (%)	96,93%	39,05%	248,22%

3. Định hướng và kế hoạch trong tương lai:

- Nghiên cứu các biện pháp huy động vốn nhằm cơ cấu nguồn vốn, sử dụng hiệu quả vốn để giảm tỷ trọng nợ phải trả, tránh sự phụ thuộc quá nhiều vào vốn vay. Cụ thể như phát hành thêm cổ phiếu, trái phiếu, chính sách chi trả cổ tức hợp lý vừa đảm bảo lợi ích của cổ đông vừa đảm bảo vốn tích lũy cho công ty để đầu tư phát triển.

- Liên kết hơn nữa với các nhà máy thủy sản, các vùng nuôi thủy sản để ổn định thị trường, đồng thời hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm cho khách hàng Công ty.

- Chủ động trước các nhu cầu trong tương lai của khách hàng bằng cách mở rộng nghiên cứu về sản phẩm, thị trường, dự báo tình hình và xu hướng phát triển của sản phẩm nhằm có những thay đổi kịp thời và phù hợp.

- Phấn đấu giữ vững là công ty hàng đầu trong nước về lĩnh vực sản xuất thức ăn cho cá và phát triển trở thành công ty lớn trong lĩnh vực sản xuất thức ăn chăn nuôi nói chung.

III. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Báo cáo tình hình tài chính:

a. Cơ cấu tài sản, khả năng thanh toán, khả năng sinh lời:

Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2011 của Việt Thắng phản ánh một số chỉ tiêu về cơ cấu tài sản, khả năng thanh toán, khả năng sinh lời như sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay (2011)	Năm trước (2010)
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	75,57	80,79
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	24,43	19,21
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	48,04	62,45
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	51,96	37,55
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2,08	1,60
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,58	1,30
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,34	0,34
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	6,62	2,84
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	6,08	2,61
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	22,09	6,62
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	20,27	6,10
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	39,01	16,23
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	đồng	9.693	2.979

- Cơ cấu tỷ trọng tài sản dài hạn trên tổng tài sản của công ty trong năm nay đã tăng so với năm 2010 do một số công trình tiến hành đầu tư vào cuối quí 3/2010 đã hoàn thành trong năm 2011, đồng thời tài sản ngắn hạn giảm so năm 2010 chủ yếu do giảm khoản phải thu khách hàng.

- Cơ cấu nguồn vốn của Công ty có thay đổi tích cực, hệ số nợ phải trả trên tổng nguồn vốn đã giảm mạnh từ 62,45% xuống còn 48,04%. Nguyên nhân do nợ phải trả giảm 24,72% so năm 2010, đồng thời nguồn vốn chủ sở hữu trong năm đã tăng 35,41% so năm 2010.

- Bằng việc cơ cấu lại tài chính trong năm 2010, cùng với năm 2011 kinh doanh đạt hiệu quả cao đã ảnh hưởng tốt đến các chỉ số khả năng thanh toán hiện hành, khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. So với năm 2010, các hệ số về khả năng thanh toán của công ty được mạnh hơn, mức độ an toàn cao hơn.

- Trong năm 2011, khả năng sinh lời của Công ty tăng mạnh so năm 2010. Tuy nhiên sự biến động lớn này chỉ mang tính đột biến và chưa ổn định. Lý do chủ yếu do người nuôi cá có lãi nhiều, nên giá bán thức ăn tăng, trong khi nhiều nhà máy chế biến thủy sản xuất khẩu lại rất khó khăn.

b. Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12 của năm báo cáo (vốn chủ sở hữu): 447.888.497.194 đồng tương đương 24.847 đồng/cổ phiếu.

c. Những thay đổi về vốn cổ đông: Không thay đổi.

d. Tổng số cổ phiếu theo từng loại: Cổ phiếu phổ thông: 18.025.509 cổ phiếu (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu).

e. Số lượng cổ phiếu đang lưu hành theo từng loại: Cổ phiếu phổ thông: 18.025.509 cổ phiếu (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu).

f. Cổ tức: Trong năm 2011 Công ty có chia cổ tức năm 2010 bằng tiền là 15% (tương ứng 1.500đ/cổ phiếu), đồng thời ngày 10/11/2011 Công ty đã tạm ứng cổ tức năm 2011 bằng tiền là 15% (tương ứng 1.500đ/cổ phiếu). Mức cổ tức chính thức năm 2011 sẽ được Đại hội cổ đông quyết định tại Đại hội cổ đông thường niên năm 2012 ngày 16/04/2012.

2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Trong năm các chỉ tiêu kinh doanh như sản lượng tiêu thu, doanh thu, lợi nhuận đều đạt kết quả tăng trưởng tốt so với thực hiện năm trước. Đồng thời hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch 2011 đề ra, đặc biệt chỉ tiêu lợi nhuận có sự tăng đột biến, chi tiết như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện 2010	Kế hoạch 2011	Thực hiện 2011	So sánh (%)	
				TH2011/ TH2010	TH2011/ KH2011
1. Sản lượng tiêu thụ (tấn)	259.073	283.500	293.313	113,22	103,46
2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.053.414	2.740.382	2.873.812	139,95	104,87
3. Lợi nhuận sau thuế	53.693	70.381	174.720	325,41	248,25

3. Những tiến bộ công ty đã đạt được trong năm:

- Công ty đã thực hiện việc đẩy mạnh công tác thị trường theo hướng bền vững, củng cố hệ thống khách hàng truyền thống, mở rộng khách hệ thống khách hàng là các nhà máy chế biến thủy sản.

- Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng ISO 22000 và tiêu chuẩn Global G.A.P trong quản lý, sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty đã tăng trưởng tương đối cao đạt 2.873 tỷ đồng, so với năm trước tăng 39,95%, đây là kết quả quan trọng trong điều kiện nền kinh tế trong nước cũng như thế giới còn nhiều bất ổn.

- Lãi cơ bản trên cổ phiếu đạt 9.693 đồng, tăng 225,38% so năm 2010. Đây là kết quả tăng trưởng đột biến và cao nhất từ năm 2008 trở lại đây.

4. Kế hoạch phát triển trong năm 2012

a. Kế hoạch sản xuất kinh doanh:

- Căn cứ vào kết quả đã đạt được trong những năm vừa qua, với năng lực hiện có của Công ty cùng với việc xem xét đánh giá những yếu tố thuận lợi và khó khăn sắp tới, Công ty đã xây dựng một số chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh năm 2012 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2012	
		Kế hoạch 2012	So với thực hiện 2011
1	Sản lượng tiêu thụ (tấn)	295.000	100,56%
2	Doanh thu thuần	2.838.150	98,76%
3	Lợi nhuận trước thuế	150.000	78,80%
4	Lợi nhuận sau thuế	137.000	78,41%
5	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.600	78,41%

b. Giải pháp thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh 2012:

- Giám sát và triển khai thực hiện việc quản lý Công ty theo quy định Điều lệ Công ty và các quy chế quản lý nội bộ đã ban hành.

- Đàm phán ký kết hợp đồng mua bán dài hạn với khách hàng, nhất là hợp đồng nhập khẩu nguyên liệu chính với số lượng và giá cả hợp lý nhất để đảm bảo đáp ứng đầy đủ nhu cầu nguyên liệu sản xuất, ổn định giá thành và chất lượng sản phẩm.

- Thực hiện việc đầu tư các hạng mục nâng cao năng lực sản xuất, tiết kiệm chi phí nhiên liệu như hoàn thành và đưa vào hoạt động dây chuyền sản xuất thức ăn cho cá công suất 20 tấn/h, thay thế nồi hơi đốt than bằng đốt trấu...

- Áp dụng các công cụ tài chính linh hoạt để hạn chế thấp nhất sự rủi ro về biến động tỷ giá ngoại tệ, giảm thiểu chi phí hoạt động tài chính cho Công ty.

- Nâng cao khả năng cạnh tranh của Công ty bằng những ưu thế về chất lượng sản phẩm, công nghệ sản xuất, giá thành chăn nuôi, tư vấn hỗ trợ khách hàng về kỹ thuật, tăng cường dịch vụ hậu mãi...

- Chú trọng xây dựng thương hiệu, giới thiệu hình ảnh Công ty qua các phương tiện thông tin đại chúng và Website của Công ty.

- Từng bước nâng cao thu nhập cho người lao động, thưởng cho cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc. Thưởng Ban điều hành Công ty trong trường hợp thực hiện tốt công tác sản xuất kinh doanh, hoàn thành kế hoạch.

- Xây dựng và triển khai các chương trình hành động nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty như giảm hao hụt nguyên vật liệu, giảm tiêu hao nhiên liệu, giảm lưu chuyển nội bộ giữa các nhà máy... để tiết kiệm chi phí.

- Đẩy mạnh công tác đào tạo nguồn nhân lực, tổ chức bộ máy nhân sự hoạt động hiệu quả, tiếp tục xây dựng và hoàn chỉnh các quy chế hoạt động.

IV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các báo cáo tài chính đã được kiểm toán theo qui định của pháp luật về kế toán (Phần phụ lục đính kèm).

V. GIẢI TRÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ BÁO CÁO KIỂM TOÁN

1. Kiểm toán độc lập:

- Đơn vị kiểm toán độc lập: CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM

- Ý kiến kiểm toán độc lập: Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

2. Kiểm toán nội bộ:

- Không có.

VI. CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN

1. Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần/vốn góp của tổ chức:

- Không có.

2. Công ty có trên 50% vốn cổ phần/vốn góp do tổ chức:
- Không có.

3. Tình hình đầu tư vào các công ty có liên quan:
- Không có.

VII. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

1. Cơ cấu tổ chức:

- Ban giám đốc: 01 Tổng Giám đốc, 02 Phó Tổng Giám đốc.
- Phòng hành chính nhân sự.
- Phòng tài chính kế toán.
- Phòng nguyên liệu.
- Phòng thương mại.
- Phòng quản lý chất lượng.
- Phòng kho vận.
- Phòng bảo trì, công trình mới.
- Nhà máy Sa Đéc.
- Nhà máy Lai Vung.

2. Các cá nhân trong Ban điều hành:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
1. Ông Nguyễn Quang Hiền	Tổng Giám đốc	07/10/2003
2. Ông Vũ Đình Châu	Phó Tổng Giám đốc	09/02/2009
3. Ông Huỳnh Dương Duy Tâm	Phó Tổng Giám đốc	09/02/2009

3. Thay đổi Giám đốc (Tổng Giám đốc) điều hành trong năm:

Không thay đổi.

4. Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động:

- Số lượng cán bộ công nhân viên bình quân năm 2011: 543 người.
- Thu nhập bình quân người lao động năm 2011: 6.009.728đồng/người/tháng.
- Các chính sách về tiền thưởng như thưởng nhân dịp lễ, tết, thưởng tháng 13..., thưởng sáng kiến tiết kiệm chi phí, thưởng năng suất sản xuất...được công ty thực hiện đầy đủ.
- Các chế độ chính sách về Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hộ lao động, đào tạo nghiệp vụ được công ty thực hiện theo đúng quy định của pháp luật và nhu cầu của Công ty.

VIII. THÔNG TIN CỔ ĐÔNG VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát:

a. Thành phần của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ghi chú
Ông Dương Ngọc Minh	Chủ tịch	27/12/2010	
Ông Lương Nam Hữu	Phó Chủ tịch	01/07/2008	
Ông Nguyễn Quang Hiền	Thành viên	26/02/2008	
Ông Nguyễn Văn Thắng	Thành viên	26/02/2008	
Ông Mã Minh Quang	Thành viên	26/02/2008	
Ông Nguyễn Minh Bạn	Thành viên	26/02/2008	
Ông Lê Mạnh Đức	Thành viên	24/04/2010	

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ghi chú
1. Ông Phạm Xuân Tùng	Trưởng ban	26/02/2008	
2. Ông Nguyễn Văn Thành	Thành viên	26/02/2008	
3. Ông Võ Minh Phương	Thành viên	24/04/2010	

b. Các hoạt động của Hội đồng quản trị trong năm 2011:

***Công tác điều hành:**

- Năm 2011, Hội đồng quản trị đã tổ chức 4 phiên họp và ban hành 7 Biên bản họp và Nghị quyết, tổ chức giám sát việc thực hiện các Biên bản họp và Nghị quyết.

***Công tác kế hoạch sản xuất kinh doanh:**

- Chỉ đạo thực hiện kế hoạch sản xuất năm 2011.
- Đề xuất kế hoạch sản xuất kinh doanh 2012 trình Đại hội cổ đông.

***Công tác đầu tư:**

- Phê duyệt đầu tư các công trình lò hơi đốt trấu tại nhà máy Sa Đéc 2 thay thế nồi hơi đốt than, dây chuyền sản xuất thức ăn cho cá công suất 20tấn/h.
- Tiếp tục thực hiện chủ trương đầu tư cho giai đoạn 2010-2014: Đầu tư hệ thống kho xá, đầu tư mở rộng tăng công suất sản xuất thức ăn cá lên 480.000 tấn/năm, đầu tư phát triển thức ăn gia súc gia cầm và thức ăn cho thủy sản khác.

***Công tác khác:**

- Chuẩn bị tài liệu trình Đại hội cổ đông và tham dự Đại hội cổ đông thường niên 2012.
- Thực hiện các nghị quyết của Đại hội cổ đông.
- Chỉ đạo giám sát Ban giám đốc thực hiện các nghị quyết của HĐQT.

c. Các hoạt động của Ban kiểm soát trong năm 2011:

- Theo dõi tình hình hoạt động của Công ty qua các Biên bản họp HĐQT, các Nghị quyết HĐQT...
- Làm việc với các phòng ban chức năng trong Công ty để thực hiện việc kiểm soát.

d. Tỷ lệ sở hữu cổ phần và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần của thành viên Hội đồng quản trị, BKS:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phần sở hữu	
			Đầu kỳ	Cuối kỳ
1	Dương Ngọc Minh	Chủ tịch HĐQT	100.000	100.000
2	Lương Nam Hữu	Phó Chủ tịch HĐQT	136.500	136.500
3	Nguyễn Quang Hiền	Thành viên HĐQT, TGĐ	315.618	315.618
4	Nguyễn Văn Thắng	Thành viên HĐQT	852.952	852.952
5	Mã Minh Quang	Thành viên HĐQT	555.861	555.861
6	Nguyễn Minh Bạn	Thành viên HĐQT	725.140	725.140
7	Lê Mạnh Đức	Thành viên HĐQT	0	0
8	Phạm Xuân Tùng	Trưởng BKS	100.000	100.000
9	Nguyễn Văn Thành	Thành viên BKS	0	0
10	Võ Minh Phương	Thành viên BKS	0	0

e. Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị và những người điều hành chủ chốt khác của công ty:

Chủ tịch HĐQT: 7,5 triệu đồng/tháng
Thành viên HĐQT: 5 triệu đồng/tháng
Thư ký HĐQT: 2 triệu đồng/tháng
Trưởng BKS: 4 triệu đồng/tháng
Thành viên BKS: 3 triệu đồng/tháng

2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông tại ngày 28/03/2012

a. Thông tin chung về cơ cấu cổ đông:

Stt	Loại hình cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phiếu sở hữu	Tỷ lệ sở hữu (%)
I.	**Trong nước**	**205**	**18.002.409**	**99,87%**
1	Hội đồng quản trị, BGĐ, BKS	9	2.868.144	15,91%
2	Cá nhân trong công ty	35	153.055	0,85%
3	Cá nhân ngoài công ty	159	7.044.240	39,08%
4	Tổ chức trong nước	2	7.936.970	44,03%
II.	**Nước ngoài**	**2**	**23.100**	**0,13**
1	Cá nhân	2	23.100	0,13
2	Tổ chức	-	-	-
	Tổng cộng	**207**	**18.025.509**	**100,00%**

b. Thông tin chi tiết về cổ đông lớn:

- Danh sách cổ đông lớn

Stt	Tên cổ đông	Địa chỉ	Số cổ phiếu sở hữu	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Lô 46, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	5.630.000	31,23%
2	Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI	Tầng 5, số 1C Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội	2.306.970	12,80%
	Tổng cộng		**7.936.970**	**44,03%**

- Tình hình giao dịch liên quan của các cổ đông lớn: Trong năm cổ đông lớn Công ty TNHH Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (SSI) đã chuyển nhượng hết 1.800.000 cổ phần cho Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI.

Trân trọng./.

Đồng Tháp, ngày 04 tháng 04 năm 2012

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH

CÔNG TY CỔ PHẦN THỨC ĂN-CHĂN NUÔI VIỆT THẮNG

DƯƠNG NGỌC MINH

Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng

Các báo cáo tài chính

31 tháng 12 năm 2011

Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 37

Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 1400437290 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam cấp ngày 21 tháng 11 năm 2002, và các GCNĐKKD điều chỉnh sau:

GCNĐKKD điều chỉnh	*Ngày*
Thay đổi lần thứ nhất	Ngày 4 tháng 11 năm 2003
Thay đổi lần thứ hai	Ngày 7 tháng 12 năm 2004
Thay đổi lần thứ ba	Ngày 4 tháng 5 năm 2006
Thay đổi lần thứ tư	Ngày 17 tháng 4 năm 2007
Thay đổi lần thứ năm	Ngày 13 tháng 2 năm 2009
Thay đổi lần thứ sáu	Ngày 9 tháng 9 năm 2009
Thay đổi lần thứ bảy	Ngày 22 tháng 12 năm 2010

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 7 năm 2010.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, gia công chế biến thức ăn thủy sản, gia súc và gia cầm; bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho thủy sản, gia súc và gia cầm; nuôi trồng thủy sản.

Công ty có trụ sở đăng ký tại lô II-1, II-2, II-3 Khu C Mở rộng, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Xã Tân Khánh Đông, Thị xã Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh được thành lập vào tháng 6 năm 2005 tại Lô A&B, Khu Công nghiệp Sông Hậu, Xã Tân Thành, Huyện Lai Vung, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Dương Ngọc Minh	Chủ tịch
Ông Lương Nam Hữu	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Quang Hiền	Thành viên
Ông Mã Minh Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thắng	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Bạn	Thành viên
Ông Lê Mạnh Đức	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Xuân Tùng	Trưởng Ban
Ông Nguyễn Văn Thành	Thành viên
Ông Võ Minh Phương	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Quang Hiển	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Dương Duy Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đình Châu	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Quang Hiển.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, các báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Quang Hiền
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2012

ERNST & YOUNG

Ernst & Young Vietnam Limited
Saigon River Side Office Center
8th Floor, 2A-4A Ton Duc Thang Street
District 1, Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam
Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
www.ey.com

Số tham chiếu: 15021813/ 60933503

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng ("Công ty"), được trình bày từ trang 5 đến trang 37 bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Các báo cáo tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác, phát hành báo cáo kiểm toán ngày 3 tháng 3 năm 2011, đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về các báo cáo tài chính đó.

Cơ sở ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc các báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Ernst & Young Vietnam Ltd.

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Mai Viết Hùng Trân
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: D.0048/KTV

Bùi Xuân Vinh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 0842/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2011

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**651.367.700.619**	**711.585.229.677**
110	***I. Tiền***	***4***	***140.425.369.404***	***186.441.619.295***
111	1. Tiền		45.225.369.404	10.141.619.295
112	2. Các khoản tương đương tiền		95.200.000.000	176.300.000.000
120	***II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn***	***5***	***4.200.000.000***	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn		4.200.000.000	-
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***201.465.729.588***	***264.864.617.369***
131	1. Phải thu khách hàng	6	183.681.276.258	237.942.095.550
132	2. Trả trước cho người bán	7	7.198.978.548	18.924.696.420
135	3. Các khoản phải thu khác	8	11.947.834.594	8.787.003.404
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(1.362.359.812)	(789.178.005)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***9***	***292.777.787.214***	***254.835.087.702***
141	1. Hàng tồn kho		292.777.787.214	254.835.087.702
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***12.498.814.413***	***5.443.905.311***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		239.965.775	588.457.112
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		7.451.403.992	4.453.374.795
158	3. Tài sản ngắn hạn khác	10	4.807.444.646	402.073.404
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**210.571.358.926**	**169.163.206.265**
220	***I. Tài sản cố định***		***199.501.984.255***	***166.527.811.285***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	196.859.701.566	137.412.447.212
222	Nguyên giá		273.273.366.416	192.313.984.851
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(76.413.664.850)	(54.901.537.639)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.286.222.075	8.665.263.977
228	Nguyên giá		1.691.468.775	9.423.040.524
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(405.246.700)	(757.776.547)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	1.356.060.614	20.450.100.096
260	***II. Tài sản dài hạn khác***		***11.069.374.671***	***2.635.394.980***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	8.303.199.103	518.681.274
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.3	2.766.175.568	2.116.713.706
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**861.939.059.545**	**880.748.435.942**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2011

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**414.050.562.351**	**549.987.696.738**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***412.460.352.351***	***549.082.051.418***
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	280.725.258.182	325.726.038.707
312	2. Phải trả người bán	16	70.104.051.142	133.340.012.884
313	3. Người mua trả tiền trước		2.055.362.444	54.497.391.012
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	19.295.759.633	6.384.195.058
316	5. Chi phí phải trả	18	34.851.046.887	27.623.938.144
319	6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		2.759.945.385	203.300.817
323	7. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		2.668.928.678	1.307.174.796
330	***II. Nợ dài hạn***		***1.590.210.000***	***905.645.320***
336	1. Dự phòng trợ cấp thôi việc		1.590.210.000	905.645.320
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**447.888.497.194**	**330.760.739.204**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***19.1***	***447.888.497.194***	***330.760.739.204***
411	1. Vốn cổ phần		180.255.090.000	180.255.090.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		71.000.000.000	71.000.000.000
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		7.402.234.510	2.032.904.796
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		11.979.816.074	5.610.486.360
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		177.251.356.610	70.862.258.048
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**861.939.059.545**	**880.748.435.942**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại:		
- *Đô la Mỹ (US$)*	*62.766,53*	*130.566,53*
- *Euro (EUR)*	*14.042,87*	*14.042,63*

Huỳnh Văn Hoàng
Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Hiền
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	2.920.379.417.970	2.086.880.798.820
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(46.567.640.474)	(33.466.467.698)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.873.811.777.496	2.053.414.331.122
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ	21	(2.588.142.647.141)	(1.899.631.856.611)
20	5. Lợi nhuận gộp		285.669.130.355	153.782.474.511
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	9.838.383.649	2.979.847.399
22	7. Chi phí tài chính	22	(73.081.235.818)	(72.594.485.566)
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(32.563.671.713)*	*(34.627.575.759)*
24	8. Chi phí bán hàng		(15.967.938.823)	(9.625.388.976)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(20.463.620.011)	(17.551.008.668)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		185.994.719.352	56.991.438.700
31	11. Thu nhập khác	23	14.472.628.113	2.089.592.919
32	12. Chi phí khác	23	(10.106.208.949)	(797.212.576)
40	13. Lợi nhuận khác	23	4.366.419.164	1.292.380.343
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		190.361.138.516	58.283.819.043
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	(16.290.650.531)	(4.751.463.243)
52	16. Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	25.3	649.461.862	160.941.339
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		174.719.949.847	53.693.297.139
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19.4	9.693	2.979

Huỳnh Văn Hoàng
Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Hiền
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**190.361.138.516**	**58.283.819.043**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	11, 12	22.693.064.718	16.345.472.534
03	Dự phòng	6	573.181.807	789.178.005
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	20.2	(6.576.348)	1.115.353.139
05	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.670.252.896)	(1.409.300.749)
06	Chi phí lãi vay	22	32.563.671.713	34.627.575.759
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**241.514.227.510**	**109.752.097.731**
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		60.565.490.666	(70.545.383.892)
10	Tăng hàng tồn kho		(37.942.699.512)	(14.271.734.817)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(60.724.798.938)	10.357.364.247
12	Tăng chi phí trả trước		(195.844.015)	(7.455.184)
13	Tiền lãi vay đã trả		(32.009.663.224)	(34.535.446.581)
14	Thuế TNDN đã nộp	25.2	(5.560.341.377)	(4.724.976.270)
15	Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh		71.927.914.087	25.584.696.932
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(99.894.387.997)	(33.835.384.075)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động sản xuất kinh doanh**		**137.679.897.200**	**(12.226.821.909)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(61.946.423.658)	(37.072.598.350)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		181.818.182	340.909.091
23	Tiền chi gửi kỳ hạn vào ngân hàng		(4.200.000.000)	-
27	Tiền lãi đã nhận		4.231.344.760	654.366.665
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(61.733.260.716)**	**(36.077.322.594)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay nhận được		1.023.247.641.455	1.203.015.394.200
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.091.128.462.516)	(998.563.558.669)
36	Cổ tức đã trả	19.1	(54.076.527.000)	(18.025.509.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính**		**(121.957.348.061)**	**186.426.326.531**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(46.010.711.577)**	**138.122.182.028**
60	**Tiền và tương đương tiền tồn đầu năm**		**186.441.619.295**	**48.234.894.031**
61	**Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ**		**(5.538.314)**	**84.543.236**
70	**Tiền và tương đương tiền tồn cuối năm**	4	**140.425.369.404**	**186.441.619.295**

Huỳnh Văn Hoàng
Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Hiền
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2012

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 1400437290 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam cấp ngày 21 tháng 11 năm 2002, và các GCNĐKKD điều chỉnh sau:

GCNĐKKD điều chỉnh	*Ngày*
Thay đổi lần thứ nhất	Ngày 4 tháng 11 năm 2003
Thay đổi lần thứ hai	Ngày 7 tháng 12 năm 2004
Thay đổi lần thứ ba	Ngày 4 tháng 5 năm 2006
Thay đổi lần thứ tư	Ngày 17 tháng 4 năm 2007
Thay đổi lần thứ năm	Ngày 13 tháng 2 năm 2009
Thay đổi lần thứ sáu	Ngày 9 tháng 9 năm 2009
Thay đổi lần thứ bảy	Ngày 22 tháng 12 năm 2010

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 7 năm 2010.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, gia công chế biến thức ăn thủy sản, gia súc và gia cầm, bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho thủy sản, gia súc và gia cầm; nuôi trồng thủy sản.

Công ty có trụ sở đăng ký tại lô II-1, II-2, II-3 Khu C Mở rộng, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Xã Tân Khánh Đông, Thị xã Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh được thành lập vào tháng 6 năm 2005 tại Lô A&B, Khu Công nghiệp Sông Hậu, Xã Tân Thành, Huyện Lai Vung, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 557 (31 tháng 12 năm 2010: 560).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng Việt Nam đồng ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Thay đổi chính sách kế toán*

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, ngoại trừ thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến việc trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính.

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới trong các báo cáo tài chính như được trình bày trong Thuyết minh số 27 và 28.

Theo Thông tư 210, Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phi phái sinh do Công ty phát hành để xác định liệu công cụ đó có bao gồm cả thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Các thành phần này được phân loại riêng biệt là nợ phải trả tài chính, tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán. Yêu cầu này không có ảnh hưởng đến tình hình tài chính hoặc kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty vì Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phi phái sinh.

3.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định ban đầu trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Sau ghi nhận ban đầu, hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	45 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 20 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Bản quyền phần mềm	5 năm

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Trích lập trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo CMKTVN số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("CMKTVN số 10") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các năm trước.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Hướng dẫn về xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo CMKTVN số 10 nói trên khác biệt so với quy định trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái ("Thông tư 201") như sau:

Nghiệp vụ	*Xử lý kế toán theo*	
	CMKTVN số 10	*Thông tư 201*
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo.
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.	- Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. - Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của Công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh các năm sau. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong kỳ ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.

Tuy nhiên, nếu Công ty áp dụng Thông tư 201 thì ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 là không trọng yếu, xét trên khía cạnh tổng thể.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- Quỹ dự phòng tài chính

  Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

- Quỹ đầu tư và phát triển

  Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng và phúc lợi

  Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.13 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (trước khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	294.032.026	329.606.956
Tiền gửi ngân hàng	44.931.337.378	9.812.012.339
Khoản tương đương tiền	95.200.000.000	176.300.000.000
TỔNG CỘNG	**140.425.369.404**	**186.441.619.295**

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc ít hơn 3 tháng tại ngân hàng và hưởng lãi suất tiết kiệm áp dụng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Khoản này thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc 4,5 tháng tại Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) và hưởng lãi suất tiết kiệm áp dụng.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Bên thứ ba	160.849.801.534	155.735.965.457
Các bên liên quan *(Thuyết minh số 26)*	22.831.474.724	82.206.130.093
TỔNG CỘNG	**183.681.276.258**	**237.942.095.550**
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.362.359.812)	(789.178.005)
GIÁ TRỊ THUẦN	**182.318.916.446**	**237.152.917.545**

Như được trình bày trong Thuyết minh số 13, Công ty đã thế chấp khoản phải thu để đảm bảo khoản vay ngân hàng.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Trả trước mua tài sản cố định	7.198.978.548	18.836.495.155
Khác	-	88.201.265
TỔNG CỘNG	**7.198.978.548**	**18.924.696.420**

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ nhưng chưa kê khai	7.053.090.600	7.537.802.717
Cho mượn tạm nguyên vật liệu	4.246.186.747	-
Lãi tiền gửi ngân hàng phải thu	458.813.889	887.061.667
Khác	189.743.358	362.139.020
TỔNG CỘNG	**11.947.834.594**	**8.787.003.404**

9. HÀNG TỒN KHO

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Nguyên liệu, vật liệu	203.136.361.829	134.746.834.823
Thành phẩm	80.913.716.042	12.437.250.410
Hàng mua đi đường	8.727.709.343	107.651.002.469
TỔNG CỘNG	**292.777.787.214**	**254.835.087.702**

Như được trình bày trong Thuyết minh số 13, Công ty đã thế chấp hàng tồn kho để đảm bảo khoản vay ngân hàng.

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.807.444.646	343.073.404
Tạm ứng cho nhân viên	-	59.000.000
TỔNG CỘNG	**4.807.444.646**	**402.073.404**

Khoản ký quỹ, ký cược liên quan đến việc mở Thư tín dụng tại Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VNĐ

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Số đầu năm	71.048.826.126	101.307.314.672	16.704.703.089	3.253.140.964	192.313.984.851
Tăng từ mua mới	2.914.688.485	50.722.000.220	6.151.865.393	640.862.171	60.429.416.269
Tăng từ xây dựng cơ bản hoàn thành	1.983.252.956	18.463.727.140	-	-	20.446.980.096
Tăng khác	-	1.385.840.442	-	-	1.385.840.442
Thanh lý	-	(852.500.000)	(223.492.500)	(226.862.742)	(1.302.855.242)
Số cuối năm	75.946.767.567	171.026.382.474	22.633.075.982	3.667.140.393	273.273.366.416
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	*64.839.307*	*1.202.715.091*	*490.720.000*	*308.742.702*	*2.057.017.100*
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	11.574.028.244	36.435.300.655	5.364.974.319	1.527.234.421	54.901.537.639
Khấu hao trong năm	4.839.876.601	15.111.891.914	2.012.289.686	429.200.317	22.393.258.518
Thanh lý	-	(497.291.690)	(156.976.875)	(226.862.742)	(881.131.307)
Số cuối năm	16.413.904.845	51.049.900.879	7.220.287.130	1.729.571.996	76.413.664.850
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	59.474.797.882	64.872.014.017	11.339.728.770	1.725.906.543	137.412.447.212
Số cuối năm	59.532.862.722	119.976.481.595	15.412.788.852	1.937.568.397	196.859.701.566

Như được trình bày trong Thuyết minh số 13, Công ty đã thế chấp máy móc và thiết bị để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VNĐ

	Quyền sử dụng đất	*Bản quyền phần mềm*	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Số đầu năm	8.847.268.524	390.522.000	185.250.000	9.423.040.524
Tăng trong năm	-	-	160.946.775	160.946.775
Phân loại lại *(Thuyết minh số 13)*	(7.892.518.524)	-	-	(7.892.518.524)
Số cuối năm	954.750.000	390.522.000	346.196.775	1.691.468.775
Giá trị hao khấu trừ lũy kế:				
Số đầu năm	476.946.747	141.892.300	138.937.500	757.776.547
Khấu trừ trong năm	175.389.300	78.104.400	46.312.500	299.806.200
Phân loại lại	(652.336.047)	-	-	(652.336.047)
Số cuối năm	-	219.996.700	185.250.000	405.246.700
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	8.370.321.777	248.629.700	46.312.500	8.665.263.977
Số cuối năm	954.750.000	170.525.300	160.946.775	1.286.222.075

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cải tạo hệ thống nồi hơi và nhà nồi hơi	909.644.142	1.208.028.843
Công trình nhà kho trấu và hệ thống tải trấu	423.065.285	1.453.246.283
Mua máy móc sản xuất	23.351.187	11.134.435.492
Hệ thống Silo	-	6.631.662.205
Khác	-	22.727.273
TỔNG CỘNG	**1.356.060.614**	**20.450.100.096**

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Quyền sử dụng đất	7.462.542.477	-
Công cụ, dụng cụ	840.656.626	518.681.274
TỔNG CỘNG	**8.303.199.103**	**518.681.274**

Khoản này thể hiện quyền sử dụng các lô đất cho việc xây dựng văn phòng và nhà máy của Công ty, tọa lạc tại lô II-1,II-2, II-3 Khu C Mở rộng, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Thị xã Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp, trong thời hạn 45 năm.

Chi tiết thay đổi số dư này như sau:

VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	518.681.274	643.845.811
Tăng trong năm – mua mới	1.265.246.960	610.816.400
Tăng trong năm của quyền sử dụng đất phân loại lại *(Thuyết minh số 12)*	7.240.182.477	-
Phân bổ vào chi phí trong năm	(720.911.608)	(735.980.937)
Số cuối năm	8.303.199.103	518.681.274

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Vay ngắn hạn ngân hàng	280.725.258.182	325.626.038.707
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	100.000.000
TỔNG CỘNG	**280.725.258.182**	**325.726.038.707**
Trong đó:		
Đô la Mỹ (US$)	-	*12.231.027*

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (tiếp tục)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Số cuối năm*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
	VNĐ			
Vay ngắn hạn				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Long An	119.370.122.825	3-6 tháng kể từ ngày giải ngân	Từ 15,00% đến 16,50%/năm	Nhà máy sản xuất thức ăn và quyền sử dụng đất tại Lô II-1, II-2, II-3, Khu Công nghiệp Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp
Ngân hàng TNHH Một thành viên Hong Leong Việt Nam	52.000.000.000	4 tháng kể từ ngày giải ngân	16,90%/năm	Các khoản phải thu và hàng tồn kho với tổng giá trị tương đương với tổng dư nợ gốc và lãi, tối thiểu là 60.000.000.000 VNĐ
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	40.000.000.000	3 tháng kể từ ngày giải ngân	16%/năm	Hàng luân chuyển trong kho Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sa Đéc	34.759.320.578	6 tháng kể từ ngày giải ngân	Từ 16,50% đến 17,00%/năm	Máy móc thiết bị, nhà xưởng và phương tiện truyền tải và thiết bị tại nhà máy sản xuất thức ăn thủy sản và quyền sử dụng đất 64.575 m^2 tại huyện Lai Vung – Đồng Tháp
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam)	34.595.814.779	3 tháng kể từ ngày giải ngân	Từ 151% đến 15,3%/năm	Quyền ưu tiên thứ nhất các khoản phải thu và hàng tồn kho với giá trị còn lại tối thiểu tương đương với số tiền gốc chưa được thanh toán
TỔNG CỘNG	**280.725.258.182**			

Các khoản vay này được sử dụng để bổ sung nhu cầu nguồn vốn lưu động kinh doanh của Công ty.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Các bên liên quan *(Thuyết minh số 26)*	20.385.472.394	48.194.451.361
Bên thứ ba	49.718.578.748	85.145.561.523
TỔNG CỘNG	**70.104.051.142**	**133.340.012.884**
Trong đó:		
Nhà cung cấp trong nước	69.716.592.269	72.562.870.322
Nhà cung cấp nước ngoài	387.458.873	60.777.142.562
TỔNG CỘNG	**70.104.051.142**	**133.340.012.884**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*Thuyết minh số 25.2*)	11.684.038.028	953.728.874
Thuế giá trị gia tăng	7.053.090.600	5.342.029.557
Thuế xuất nhập khẩu	361.860.949	-
Thuế thu nhập cá nhân	196.770.056	88.436.627
TỔNG CỘNG	**19.295.759.633**	**6.384.195.058**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chiết khấu thương mại	32.474.386.655	26.002.510.512
Chi phí hoa hồng, chi phí hỗ trợ bán hàng	1.449.846.123	1.429.298.454
Chi phí lãi vay	554.008.489	92.129.178
Khác	372.805.620	100.000.000
TỔNG CỘNG	**34.851.046.887**	**27.623.938.144**

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 *Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu*

VNĐ

	Vốn cổ phần đã góp	*Thặng dư vốn*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Quỹ đầu tư và phát triển*	*Quỹ dự phòng đầu tư tài chính*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Năm trước							
Số đầu năm	180.255.090.000	71.000.000.000	(537.779.112)	-	4.577.581.564	41.699.765.206	296.994.657.658
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	53.693.297.139	53.693.297.139
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	2.032.904.796	2.032.904.796	(4.065.809.592)	-
Chuyển vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.032.904.796)	(2.032.904.796)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(18.025.509.000)	(18.025.509.000)
Thù lao cho thành viên HĐQT						(406.580.909)	(406.580.909)
Tăng (giảm) khác		-	537.779.112	-	-	-	537.779.112
Số cuối năm	180.255.090.000	71.000.000.000	-	2.032.904.796	6.610.486.360	70.862.258.048	330.760.739.204
Năm nay							
Số đầu năm	180.255.090.000	71.000.000.000	-	2.032.904.796	6.610.486.360	70.862.258.048	330.760.739.204
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	174.719.949.847	174.719.949.847
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	5.369.329.714	5.369.329.714	(10.738.659.428)	-
Chuyển vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.684.664.857)	(2.684.664.857)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(54.076.527.000)	(54.076.527.000)
Thù lao cho thành viên HĐQT	-	-	-	-	-	(831.000.000)	(831.000.000)
Số cuối năm	180.255.090.000	71.000.000.000	-	7.402.234.510	11.979.816.074	177.251.356.610	447.888.497.194

Trong năm 2011, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt các Nghị quyết để phân phối cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 với giá trị 27.038.263.500 VNĐ (tương ứng 15% vốn điều lệ) và tạm ứng cổ tức đợt 1/2011 từ lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2011 với giá trị 27.038.263.500 VNĐ (tương ứng 15% vốn điều lệ) cho các cổ đông theo tỷ lệ sở hữu.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Vốn cổ phần VNĐ	*% sở hữu*	*Vốn cổ phần VNĐ*	*% sở hữu*
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	56.300.000.000	31%	56.300.000.000	31%
Các cổ đông khác	123.955.090.000	69%	123.955.090.000	69%
Số cuối năm	**180.255.090.000**	**100%**	**180.255.090.000**	**100%**

19.3 Cổ phiếu

	Năm nay		*Năm trước*	
	Số lượng cổ phiếu	*Giá trị VNĐ*	*Số lượng cổ phiếu*	*Giá trị VNĐ*
Cổ phiếu được phép phát hành	18.025.509	180.255.090.000	18.025.509	180.255.090.000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	*18.025.509*	*180.255.090.000*	*18.025.509*	*180.255.090.000*
Cổ phiếu phổ thông	18.025.509	180.255.090.000	18.025.509	180.255.090.000

19.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Dưới đây phản ánh các dữ liệu lợi nhuận và cổ phiếu được sử dụng trong việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	174.719.949.847	53.693.297.139
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	18.025.509	18.025.509
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	**9.693**	**2.979**

Công ty không có các giao dịch liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông hoặc phát hành cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành các báo cáo tài chính.

20. DOANH THU

20.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng doanh thu	**2.920.379.417.970**	**2.086.880.798.820**
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	*2.911.073.273.654*	*2.083.793.534.820*
Doanh thu bán nguyên vật liệu	*9.306.144.316*	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	*3.087.264.000*
Trừ	**(46.567.640.474)**	**(33.466.467.698)**
Chiết khấu thương mại	(46.567.060.474)	(33.420.588.673)
Giảm giá hàng bán	(580.000)	(45.879.025)
DOANH THU THUẦN	**2.873.811.777.496**	**2.053.414.331.122**
Trong đó:		
Doanh thu thuần bán thành phẩm	*2.864.505.633.180*	*2.050.327.067.122*
Doanh thu thuần bán nguyên vật liệu	*9.306.144.316*	-
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	-	*3.087.264.000*

20.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền gửi	5.557.704.518	2.171.279.987
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.968.424.976	806.287.765
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.576.348	-
Khác	2.305.677.807	2.279.647
TỔNG CỘNG	**9.838.383.649**	**2.979.847.399**

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn bán thành phẩm	2.579.060.217.538	1.897.517.203.097
Giá vốn bán nguyên vật liệu	9.082.429.603	-
Giá vốn cung cấp dịch vụ gia công		2.114.653.514
TỔNG CỘNG	**2.588.142.647.141**	**1.899.631.856.611**

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	40.517.564.105	36.851.556.668
Lãi tiền vay	32.563.671.713	34.627.575.759
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	1.115.353.139
TỔNG CỘNG	**73.081.235.818**	**72.594.485.566**

23. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Thu nhập khác	**14.472.628.113**	**2.089.592.919**
Thu nhập từ bán phế liệu	2.229.933.359	339.415.923
Chiết khấu mua hàng	1.645.305.387	1.027.166.000
Thu từ thanh lý tài sản	401.818.182	340.909.091
Thu nhập khác	10.195.571.185	382.101.905
Chi phí khác	**(10.106.208.949)**	**(797.212.576)**
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(421.723.935)	(473.036.674)
Chi phí khác	(9.684.485.014)	(324.175.902)
LỢI NHUẬN KHÁC	**4.366.419.164**	**1.292.380.343**

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.579.356.201.991	1.855.460.532.579
Chi phí nhân công	45.332.761.897	36.290.331.898
Chi phí khấu hao và khấu trừ (*Thuyết minh số 11 và 12*)	22.693.064.718	16.345.472.534
Chi phí dịch vụ ngoài	28.746.665.521	11.480.138.655
Chi phí khác	7.811.800.549	6.979.502.708
TỔNG CỘNG	**2.683.940.494.676**	**1.926.555.978.374**

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 15% lợi nhuận thu được đối với 12 năm đầu tiên và 25% lợi nhuận thu được đối với các năm sau.

Công ty được miễn thuế TNDN cho các hoạt động kinh doanh chính trong 3 năm kể từ năm 2004, và được giảm 50% trong 7 năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Thuế TNDN

VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	16.290.650.531	4.751.463.243
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	(649.461.862)	(160.941.339)
TỔNG CỘNG	**15.641.188.669**	**4.590.521.904**

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.2 *Thuế TNDN hiện hành* (tiếp theo)

VNĐ

	Năm nay			*Năm trước*		
	Hoạt động chính	*Hoạt động khác*	*Tổng cộng*	*Hoạt động chính*	*Hoạt động khác*	*Tổng cộng*
Lợi nhuận trước thuế	**183.353.059.403**	**7.008.079.113**	**190.361.138.516**	**55.460.944.091**	**2.822.874.952**	**58.283.819.043**
Các điều chỉnh tăng lợi nhuận theo kế toán						
Các chi phí không được khấu trừ	1.835.859.151	-	1.835.859.151	1.311.776.884	-	1.311.776.884
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.538.314	-	5.538.314	1.862.451	-	1.862.451
Chi phí dự phòng	2.161.529.357	-	2.161.529.357	789.178.005	-	789.178.005
Chi phí hoạt động trích trước	6.492.423.812	-	6.492.423.812	1.354.844.069	-	1.354.844.069
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cấn trừ lỗ năm trước	**193.848.410.037**	**7.008.079.113**	**200.856.489.150**	**58.918.605.500**	**2.822.874.952**	**61.741.480.452**
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-	-	-	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện hành	**193.848.410.037**	**7.008.079.113**	**200.856.489.150**	**58.918.605.500**	**2.822.874.952**	**61.741.480.452**
Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm hiện hành	**29.077.261.506**	**1.752.019.778**	**30.829.281.284**	**8.837.790.825**	**705.718.738**	**9.543.509.563**
Thuế TNDN được giảm trừ	(14.538.630.753)	-	(14.538.630.753)	(4.418.895.413)	-	(4.418.895.413)
Thuế TNDN phải trả đầu năm	-	-	953.728.874	-	-	927.241.901
Điều chỉnh trích thừa năm trước	-	-	-	-	-	(373.150.907)
Thuế TNDN đã trả trong năm	-	-	(5.560.341.377)	-	-	(4.724.976.270)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	-	-	**11.684.038.028**	-	-	**953.728.874**

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận các khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại có các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

VNĐ

	Bảng cân đối kế toán		*Báo cáo kết quả kinh doanh*	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*	*Năm nay*	*Năm trước*
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	415.374	139.684	275.690	-
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	102.176.986	59.188.350	42.988.636	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	119.265.750	-	119.265.750	
Chi phí hoạt động phải trả	2.544.317.458	2.057.385.672	486.931.786	-
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	**2.766.175.568**	**2.116.713.706**	**649.461.862**	**160.941.339**
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh			***649.461.862***	***160.941.339***

26. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

VNĐ

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số tiền*
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang	Bên liên quan	Bán thức ăn cá	245.176.547.006
DNTN Việt Tiến	Sở hữu bởi Ông Mã Minh Quang, thành viên Hội đồng quản trị ("HĐQT")	Bán thức ăn cá	6.271.079.349
		Mua nguyên vật liệu	89.826.432.167
Công ty TNHH Cao Trí	Sở hữu bởi Ông Nguyễn Văn Thắng, thành viên HĐQT	Bán thức ăn cá	48.097.968.573
		Mua nguyên vật liệu	98.735.016.115
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản An Lạc	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	33.175.270.272
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Bên liên quan	Bán cá	9.604.238.000
		Mua nguyên vật liệu	415.258.780.324
Công ty TNHH Minh Huy	Sở hữu bởi Ông Nguyễn Minh Bạn, thành viên HĐQT	Mua nguyên vật liệu	124.603.244.227
Công ty cổ phần thức ăn thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Gia công và cho thuê kho	10.781.918.620

26. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, khoản phải thu (phải trả) bên liên quan được thể hiện như sau:

VNĐ

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Phải thu (Phải trả)*
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang	Bên liên quan	Bán thức ăn cá	22.512.538.484
DNTN Việt Tiến	Sở hữu bởi Ông Mã Minh Quang, thành viên HĐQT	Bán thức ăn cá	318.936.240
TỔNG CỘNG			**22.831.474.724**
Phải trả người bán			
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản An Lạc	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	(3.763.709.054)
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	(9.293.638.200)
Công ty TNHH Minh Huy	Sở hữu bởi Ông Nguyễn Minh Bạn, thành viên HĐQT	Mua nguyên vật liệu	(7.328.125.140)
TỔNG CỘNG			**(20.385.472.394)**

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay và các khoản phải thu khác, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay, nợ và tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và 31 tháng 12 năm 2010.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các nghĩa vụ nợ ngắn hạn có lãi suất thả nổi của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010 vì đa phần các khoản vay trong giai đoạn này có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá US$ và EUR. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

VNĐ

	Thay đổi tỷ giá US$	*Thay đổi tỷ giá EUR*	*Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế*
Năm nay			
	+2%	+1%	26.151.811
	-2%	-1%	(26.151.811)
Năm trước			
	+2%	+1%	(5.783.301.239)
	-2%	-1%	5.783.301.239

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hang, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng (tiếp theo)

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010.

VNĐ

	Tổng cộng	*Không quá hạn và không bị suy giảm*	*Quá hạn và không bị suy giảm*
31 tháng 12 năm 2011	195.627.438.179	192.816.693.803	2.810.744.376
31 tháng 12 năm 2010	246.729.098.954	245.150.742.944	1.578.356.010

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

VNĐ

	Dưới 1 năm	*Từ 1-5 năm*	*Tổng cộng*
31 tháng 12 năm 2011			
Các khoản vay và nợ	280.725.258.182	-	280.725.258.182
Phải trả người bán	70.104.051.142	-	70.104.051.142
Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	37.610.992.272	-	37.610.992.272
	388.440.301.596	**-**	**388.440.301.596**
31 tháng 12 năm 2010			
Các khoản vay và nợ	325.726.038.707	-	325.726.038.707
Phải trả người bán	133.340.012.884	-	133.340.012.884
Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	27.827.238.961	-	27.827.238.961
	486.893.290.552	**-**	**486.893.290.552**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần khoản phải thu, hàng tồn kho, máy móc thiết bị, nhà xưởng, phương tiện truyền dẫn và thiết bị văn phòng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng *(Thuyết minh số 13)*.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010.

28. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính của Công ty.

VND

	Giá trị ghi sổ				*Giá trị hợp lý*	
	Số cuối năm		*Số đầu năm*		*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*		
Tài sản tài chính						
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
- Tiền gửi ngắn hạn	*4.200.000.000*	-	-	-	*4.200.000.000*	-
Các khoản cho vay và phải thu						
- Phải thu khách hàng	*183.681.276.258*	*(1.362.359.812)*	*237.942.095.550*	*(789.178.005)*	*182.318.916.446*	*237.152.917.545*
- Phải thu khác	*11.947.834.594*	-	*8.787.003.404*	-	*11.947.834.594*	*8.787.003.404*
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán						
- Tiền và tương đương tiền	*140.425.369.404*	-	*186.441.619.295*	-	*140.425.369.404*	*186.441.619.295*
TỔNG CỘNG	**340.254.480.256**	**(1.362.359.812)**	**433.170.718.249**	**(789.178.005)**	**338.892.120.444**	**432.381.540.244**
Nợ phải trả tài chính						
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ						
- Vay và nợ	*280.725.258.182*	-	*325.726.038.707*	-	*280.725.258.182*	*325.726.038.707*
- Phải trả người bán	*70.104.051.142*	-	*133.340.012.884*	-	*70.104.051.142*	*133.340.012.884*
- Phải trả khác	*37.610.992.272*	-	*27.827.238.961*	-	*37.610.992.272*	*27.827.238.961*
TỔNG CỘNG	**388.440.301.596**	-	**486.893.290.552**	-	**388.440.301.596**	**486.893.290.552**

28. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.

29. CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty thuê đất đối với các diện tích đang sử dụng dưới hình thức thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đến 1 năm	730.032.335	575.603.322
Trên 1 – 5 năm	4.119.278.528	3.494.385.686
Trên 5 năm	35.441.060.963	33.369.475.021
TỔNG CỘNG	**40.290.371.826**	**37.439.464.029**

Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có khoản cam kết trị giá 2.403.612.768 VNĐ và 1.823.825 USD (31 tháng 12 năm 2010 là 3.310.588.543 VNĐ và 897.902 USD) liên quan đến việc mua sắm các máy móc và thiết bị mới phục vụ hoạt động sản xuất của Công ty.

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính.

Huỳnh Văn Hoàng	Nguyễn Quang Hiền
Kế toán trưởng	Tổng giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2012